

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **870/2019/LĐ-PT**

Ngày: 04/10/2019

V/v Tranh chấp về đơn phương
chấm dứt hợp đồng lao động.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Chủ tọa phiên tòa - Thẩm phán: Bà **Phan Thị Út**

Các Thẩm phán: Ông **Bùi Liên Minh**

Ông **Nguyễn Ngọc Tài**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Thị Thanh Nga** - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:*** Bà **Nguyễn Thị Thanh Phương** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 27/9/2019 và 04/10/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 42/LĐPT ngày 14/6/2019 về việc “Tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động”.

Do bản án lao động sơ thẩm số 14/2019/LĐ-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3924/2019/QĐPT- LĐ ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông **Lê Trung T**, sinh năm 1963

Địa chỉ liên lạc: Căn hộ 07-10 Tòa nhà A, Khu đô thị B, 208 Đường C, Phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Phan Minh H** - Công ty luật TNHH Một thành viên L, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: 40/9/8 Đường F, Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Bị đơn:*** Công ty B

Trụ sở: Phòng 12, Tầng 8, số 3 Đường I, Phường K, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông **Trần Quang M**, sinh năm 1989; địa chỉ: 26 Tổ 6, khu L, thị trấn N, huyện O, Thành phố Hà Nội; chức danh: Tổng giám đốc; là người đại diện theo pháp luật (Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314510611, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 22/6/2018).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn – ông Lê Trung T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn - ông Lê Trung T trình bày:**

Ngày 05/12/2017, nguyên đơn - ông Lê Trung T và bị đơn - Công ty B ký hợp đồng lao động số: 01/HĐLĐ/BPSG; thời hạn là 01 năm (từ ngày 05/12/2017 đến ngày 04/12/2018); công việc thực hiện do đại hội cổ đông, hội đồng quản trị hoặc chủ tịch hội đồng quản trị của công ty phân công, giao việc; mức lương 113.750.000 đồng/tháng (bao gồm: thuế thu nhập cá nhân, các khoản bảo hiểm bắt buộc và các phụ cấp khác nếu có); sau 03 tháng làm việc và hoàn thành tiến độ công việc theo kế hoạch kinh doanh năm 2018 mức lương là 159.250.000 đồng/tháng và sau 06 tháng là 227.500.000 đồng/tháng.

Ngày 22/01/2018, do môi trường làm việc không phù hợp và do công việc gia đình nên nguyên đơn có đơn xin thôi việc. Ngày 30/01/2018, bị đơn có quyết định số: 04/QĐ-HĐQT về miễn nhiệm chức danh tổng giám đốc đối với nguyên đơn kể từ ngày 31/01/2018 và quyết định số: 05/QĐ-HĐQT về việc chấm dứt hợp đồng lao động với nguyên đơn kể từ ngày 31/01/2018.

Ngày 31/01/2018, nguyên đơn đến làm việc và được bị đơn mời tham dự buổi họp về việc chấm dứt lao động với nguyên đơn. Tại buổi làm việc bị đơn chấm dứt lao động với nguyên đơn kể từ ngày 31/01/2018, nguyên đơn không đồng ý, nguyên đơn đề nghị sẽ làm việc đến ngày 21/02/2018 (30 ngày kể từ ngày nguyên đơn có đơn xin thôi việc ngày 22/01/2018) và bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán tiền lương cho nguyên đơn đến ngày 15/02/2018. Tuy nhiên, bị đơn không đồng ý với đề nghị của nguyên đơn và buộc nguyên đơn phải bàn giao công việc, công cụ làm việc vào ngày 01/02/2018. Do đó bị đơn đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật, vi phạm thời gian báo trước theo quy định tại Điều 37 Bộ luật lao động.

Tại đơn khởi kiện ngày 05/4/2018, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn:

- Trả 03 ngày tiền lương tháng 12/2017 là 13.125.000 đồng (03 ngày X 4.375.000 đồng/ngày = 13.125.000 đồng).

- Trả tiền lương tháng 01/2018 là 113.750.000 đồng.

- Bồi thường khoản tiền tương ứng với tiền lương do không được báo trước 20 ngày là 87.500.000 đồng (từ ngày 01/02/2018 đến ngày 21/02/2018, cụ thể: 20 ngày X 4.375.000 đồng/ngày = 87.500.000 đồng).

Tổng số tiền là 214.375.000 đồng.

*** Bị đơn - Công ty B:**

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập; thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa; quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng bị đơn không đến Tòa án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/12/2018 ông Trần Quang M có ý kiến ông mua lại cổ phần của bị đơn từ ngày 22/6/2018, hiện ông là người đại diện theo pháp luật của bị đơn, việc ký kết và chấm dứt quan hệ lao động giữa bị đơn với nguyên đơn ông không biết vì lúc đó ông chưa mua cổ phần của bị đơn. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông không có trách nhiệm phải giải quyết và tại đơn đề nghị ngày 13/12/2018 ông M xin vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử tại tòa.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn xin rút lại yêu cầu đòi bị đơn trả 03 ngày tiền lương tháng 12/2017 là 13.125.000 đồng, các yêu cầu khác nguyên đơn vẫn giữ nguyên. Đồng thời nguyên đơn xin bổ sung yêu cầu khởi kiện đòi bị đơn trả chi phí thuê luật sư tham gia tố tụng và tiền lãi chậm trả đối với tiền lương tháng 01/2018.

*** Tại bản án lao động sơ thẩm số 14/2019/LĐ-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân Quận M, xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu ông Lê Trung T đòi Công ty B trả cho ông Lê Trung T tiền lương tháng 01/2018 là 113.750.000 đồng (một trăm mười ba triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Trung T đòi Công ty B bồi thường khoản tiền tương ứng với tiền lương do không được báo trước 20 ngày là 87.500.000 đồng (từ ngày 01/02/2018 đến ngày 21/02/2018) do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật, vi phạm thời gian báo trước.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Lê Trung T đòi Công ty B trả 03 ngày tiền lương tháng 12/2017 là 13.125.000 đồng.

4. Về án phí: Công ty B phải chịu án phí lao động sơ thẩm là 3.412.500 đồng (ba triệu, bốn trăm mười hai ngàn, năm trăm đồng). Ông Lê Trung T không phải chịu án phí.

5. Về nghĩa vụ thi hành án

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

*** Ngày 07/5/2019 nguyên đơn ông Lê Trung T nộp đơn kháng cáo yêu cầu:**

- Hủy một phần bản án sơ thẩm lao động sơ thẩm số 14/2019/LĐ-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân Quận M về việc bác yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn bồi thường cho người lao động một khoản tiền lương của người lao động một khoản tiền tương ứng của tiền lương của người lao động trong những ngày không báo trước từ ngày 01/02/2018 đến 21/02/2018 là 87.500.000đồng.

- Tính lãi suất tiền lương chậm trả theo quy định của Bộ luật lao động.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn ông Lê Trung T và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông T trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần của bản án sơ thẩm số 14/2019/LĐ-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân Quận M và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T; Buộc Công ty B bồi thường cho người lao động một khoản tiền tương ứng tiền lương trong những ngày không báo trước từ ngày 01/02/2018 đến 21/02/2018 là 87.500.000đồng. Tính lãi suất chậm trả tiền lương tháng 01/2019 và chi phí thuê luật sư.

- Bị đơn: Công ty B có đơn xin vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T.

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 14/2019/LĐ-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân Quận M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn - Công ty B do ông Trần Quang M làm đại diện theo pháp luật có đơn xin vắng mặt.

Căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét, yêu cầu đòi bị đơn bồi thường khoản tiền tương ứng với tiền lương do không được báo trước 20 ngày là 87.500.000 đồng.

Căn cứ đơn xin thôi việc ngày 22/01/2018 của nguyên đơn, nguyện vọng xin chấm dứt lao động vì lý do “Sức khỏe không phù hợp với cường độ công việc ngày càng cao, môi trường và cung cách làm việc không phù hợp với sở trường và định hướng phát triển nghề nghiệp, bận công việc gia đình” và đã được phía bị đơn đồng ý. Ngày 30/01/2018 bị đơn ra quyết định số: 05/QĐ-HĐQT “Đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động theo đơn xin thôi việc ngày 22/01/2018 và nguyện vọng cá nhân của ông Lê Trung T kể từ ngày 31/01/2018”.

Phía nguyên đơn cho rằng ngày 22/01/2018 nguyên đơn nộp đơn xin thôi việc thì sau 30 ngày kể từ ngày nộp đơn bị đơn mới có quyền chấm dứt lao động với nguyên đơn, nhưng ngày 31/01/2018 bị đơn đã chấm dứt hợp đồng lao động đối với nguyên đơn là trái pháp luật, vi phạm thời hạn báo trước theo quy định tại Điều 37 Bộ luật lao động là 20 ngày (từ ngày 01/02/2018 đến ngày 21/02/2018).

Xét thấy; Theo nội dung đơn xin thôi việc ngày 22/01/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện nguyên đơn xin thôi việc theo nguyện vọng, nhưng trong đơn xin thôi việc không thể hiện nguyên đơn xin thôi việc từ ngày nào. Do đó ngày 30/01/2018, bị đơn có quyết định số: 05/QĐ-HĐQT chấm dứt hợp đồng lao động với nguyên đơn kể từ ngày 31/01/2018. Tại phiên phúc thẩm ông T xác nhận là sau khi nhận quyết định chấm dứt hợp đồng lao động vào ngày 31/01/2018 thì sau đó có buổi làm việc giữa Công ty với ông T (Biên bản làm việc ngày 31/01/2018 do ông T cung cấp bản photo). Tuy nhiên, nội dung trong biên bản phía Công ty cho rằng Công ty cho ông T nghỉ việc theo đơn xin nghỉ việc.

Từ những nhận định trên theo quy tại Khoản 3 Điều 36 Bộ luật lao động đây là trường hợp “Hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động” và không thuộc trường hợp người lao động phải báo trước ít nhất 30 ngày khi chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 37 của Bộ luật lao động nên không có cơ sở để chứng minh hành vi ban hành quyết định số: 05/QĐ-HĐQT ngày 30/01/2018 của bị đơn chấm dứt hợp đồng lao động số: 01/HĐLĐ/BPSG ngày 05/12/2018 với nguyên đơn là hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật. Do đó cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông T là có cơ sở.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo đòi bị đơn tính lãi suất chậm trả đối với tiền lương tháng 01/2018 và chi phí thuê luật sư.

Tại đơn khởi kiện ông T không có yêu cầu tiền lãi chậm trả đối với tiền lương tháng 01/2018 và chi phí thuê luật sư. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm ông T có yêu cầu bổ sung và cấp sơ thẩm cho rằng yêu cầu này là vượt quá phạm vi khởi kiện theo biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 14/12/2018 nên không có cơ sở để xem xét theo quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có cơ sở chấp nhận.

Đối với những phần quyết định khác của án sơ thẩm, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Trung T được miễn nộp.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Khoản 1 Điều 148; Điều 238; Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 36, Khoản 1 Điều 201, Khoản 2 Điều 202 của Bộ luật lao động;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Điều 6,7,9,30 của Luật Thi hành án dân sự,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Trung T.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 14/2019/LĐ-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.1. Chấp nhận yêu cầu ông Lê Trung T đòi Công ty B trả cho ông Lê Trung T tiền lương tháng 01/2018 là 113.750.000 đồng (một trăm mười ba triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Trung T đòi Công ty B bồi thường khoản tiền tương ứng với tiền lương không được báo trước 20 ngày là 87.500.000 đồng (từ ngày 01/02/2018 đến ngày 21/02/2018) do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật, vi phạm thời gian báo trước.

2.3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Lê Trung T đòi Công ty B trả 03 ngày tiền lương tháng 12/2017 là 13.125.000 đồng.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí lao động sơ thẩm:

Ông Lê Trung T được miễn nộp án phí lao động sơ thẩm.

Công ty B phải chịu án phí lao động sơ thẩm là 3.412.500 đồng (ba triệu, bốn trăm mười hai ngàn, năm trăm đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Trung T được miễn nộp.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TpHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TpHCM
- Viện kiểm sát nhân dân TpHCM;
- Tòa án nhân dân Quận M;
- Cục Thi hành án dân sự TpHCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận M;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Út